

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

---o0o---

Số: 01/2020/TT-ĐHĐCĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---o0o---

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 06 năm 2020

TỜ TRÌNH

(V/v Thông qua báo cáo tài chính năm 2019)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông – Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (Báo cáo chi tiết đính kèm).

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán và xác nhận:

“Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Đức Khả

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| TÀI SẢN | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|--|------------------------|------------------------|
| A | Tài sản ngắn hạn | 583.479.470.624 | 554.916.595.120 |
| I | Tiền và các tài khoản tương đương tiền | 11.640.206.650 | 18.783.920.699 |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 38.384.000.000 | 39.982.597.297 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 222.274.388.930 | 199.524.834.499 |
| IV | Hàng tồn kho | 304.133.811.423 | 285.849.637.349 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 7.047.063.621 | 10.775.605.276 |
| B | Tài sản dài hạn | 55.833.000.810 | 58.884.516.235 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 1.013.847.599 | 790.000.000 |
| II | Tài sản cố định | 28.462.016.925 | 29.147.155.663 |
| 1 | <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 23.232.669.125 | 24.117.993.212 |
| 2 | <i>Tài sản cố định thuê tài chính</i> | | |
| 3 | <i>Tài sản cố định vô hình</i> | 5.229.347.800 | 5.029.162.451 |
| III | Bất động sản đầu tư | | |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 70.000.000 | |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 22.525.491.607 | 25.520.188.958 |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 3.761.644.679 | 3.427.171.614 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 639.312.471.434 | 613.801.111.355 |
| NGUỒN VỐN | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C | Nợ phải trả | 426.519.813.155 | 413.049.978.995 |
| I | Nợ ngắn hạn | 426.066.213.155 | 412.094.290.109 |
| II | Nợ dài hạn | 453.600.000 | 955.688.886 |
| D | Vốn chủ sở hữu | 212.792.658.279 | 200.751.132.360 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 212.792.658.279 | 200.751.132.360 |
| 1 | <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> | 158.886.360.000 | 148.495.780.000 |
| 2 | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | 5.672.110.000 | 5.672.110.000 |
| 3 | <i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i> | | |
| 4 | <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> | | |
| 5 | <i>Cổ phiếu quỹ</i> | (20.000) | (20.000) |
| 6 | <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i> | | |
| 7 | <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i> | | |
| 8 | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | 5.313.907.820 | 5.313.907.820 |
| 9 | <i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i> | | |
| 10 | <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> | | |
| 11 | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | 25.449.629.716 | 21.398.868.482 |
| 12 | <i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i> | | |
| 13 | <i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i> | 17.470.670.743 | 19.870.486.058 |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| 1 | <i>Nguồn kinh phí</i> | | |
| 2 | <i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i> | | |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 639.312.471.434 | 613.801.111.355 |



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.041.209.555.889 | 774.462.452.508 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.162.609.018 | 12.088.634.199 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.021.046.946.871 | 762.373.818.309 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 884.165.331.736 | 623.435.656.550 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 136.881.615.135 | 138.938.161.759 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 5.684.990.694 | 3.702.408.177 |
| 7 Chi phí tài chính | 26.793.639.754 | 23.879.440.043 |
| Trong đó chi phí lãi vay | 26.145.971.249 | 22.534.630.839 |
| 8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 1.153.638.941 | 1.745.784.446 |
| 9 Chi phí bán hàng | 80.908.160.646 | 86.847.528.340 |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21.535.121.202 | 20.796.778.144 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 14.483.323.168 | 12.862.607.855 |
| 12 Thu nhập khác | 4.314.849.832 | 2.457.075.130 |
| 13 Chi phí khác | 2.935.802.760 | 1.414.712.081 |
| 14 Lợi nhuận khác | 1.379.047.072 | 1.042.363.049 |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.862.370.240 | 13.904.970.904 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.910.396.081 | 4.848.662.532 |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (89.551.760) | (1.065.493.680) |
| 18 Lợi nhuận sau thuế TNDN | 12.041.525.919 | 10.121.802.052 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 14.441.341.234 | 10.748.411.727 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | (2.399.815.315) | (626.609.675) |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 909 | 676 |
| 20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 909 | 676 |

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------------|---------|-----------|
| 1 | Cơ cấu tài sản | | | |
| | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 8,73 | 9,59 |
| | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 91,27 | 90,41 |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 66,72 | 67,29 |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 33,28 | 32,71 |
| 3 | Khả năng thanh toán | | | |
| | - Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,66 | 0,65 |
| | - Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 1,37 | 1,35 |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận | | | |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 1,88 | 1,65 |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 1,18 | 1,33 |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 5,66 | 5,04 |
| 5 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| | + Vòng quay hàng tồn kho | Lần | 3,00 | 2,79 |
| | + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | % | 159,71 | 124,21 |

Kế toán trưởng

[Chữ ký]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huyền Chi Dung

Ngày 27 tháng 05 năm 2020

Tổng giám đốc

[Chữ ký]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Khả

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

-----o0o-----
Số: 02/2020/TT-ĐHĐCĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----
Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 06 năm 2020

TỜ TRÌNH

(Về Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019,
kế hoạch chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2020)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông – Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị công ty về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020, HĐQT công ty xin kính trình đại hội kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của CTCP Tập đoàn Nagakawa như sau:

ĐVT: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch | Thực hiện | Tỉ lệ hoàn thành |
|-----|---------------------|-----------------|-------------------|------------------|
| 1. | Doanh thu: | 860,000,000,000 | 1,041,209,555,889 | 121,07% |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế: | 12,000,000,000 | 12,041,525,919 | 100,35% |

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019, căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của công ty, HĐQT công ty xin đưa ra chỉ tiêu cụ thể hoạt động trong năm 2020 như sau:

ĐVT: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch |
|-----|---------------------|-------------------|
| 1. | Doanh thu: | 1,000,000,000,000 |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế: | 8,000,000,000 |

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Khả

TỜ TRÌNH

(V/v: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;
- Căn cứ vào Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

I. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

| STT | Khoản mục | Năm 2019 |
|-------------|---|----------------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ : | 12.396.589.855 |
| 2 | Tổng trích lập các quỹ | 867.761.290 |
| 2.1 | Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST (bắt buộc) | 619.829.493 |
| 2.2 | Trích quỹ khen thưởng – phúc lợi 2% LNST | 247.931.797 |
| 3 | Trả cổ tức 5% vốn điều lệ | 7.944.318.000 |
| 4 | Thù lao HĐQT & BKS | 397.341.900 |
| 4.1 | Trả thù lao HĐQT 2% LNTT | 317.873.520 |
| 4.2 | Trả thù lao Ban kiểm soát 0,5% LNTT | 79.468.380 |
| 5 = 1-2-3-4 | Lợi nhuận để lại chưa phân phối | 3.187.168.665 |

Để thuận tiện trong quá trình thực hiện phương án phân phối lợi nhuận, kính trình Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho HĐQT quyết định việc thực hiện phương án phân phối lợi nhuận và các quỹ năm 2019 nêu trên phù hợp với các quy định của pháp luật.



II. HÌNH THỨC CHI TRẢ CỔ TỨC

- Hình thức : Chi bằng tiền mặt.
- Thời gian chi trả: Dự kiến trong quý III/2020

Kính trình đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Khả



TỜ TRÌNH

(V/v Thông qua thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2020)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông - Công ty CP Tập đoàn Nagakawa;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2019, thù lao sẽ trả cho Hội đồng quản trị không quá 2% và Ban kiểm soát không quá 0,5% lợi nhuận trước thuế của Công ty.

Căn cứ vào kết quả báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế năm 2019, sau khi thống nhất ý kiến, các thành viên HĐQT nhận thù lao 2% và BKS nhận thù lao 0,5% lợi nhuận trước thuế theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua đề xuất về mức thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa năm 2020 như sau:

- + Thù lao cho HĐQT: Không quá 2% Lợi nhuận trước thuế năm 2020
 - + Thù lao cho BKS: Không quá 0,5% Lợi nhuận trước thuế năm 2020
- Thù lao cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được trả vào cuối năm.
- Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Đức Khả

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**
---o0o---
Số: 05/2020/TT-ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---o0o---
Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 06 năm 2020

TỜ TRÌNH

(V/v Lựa chọn Công ty kiểm toán)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông - Công ty CP Tập đoàn Nagakawa;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách các công ty kiểm toán để lựa chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa như sau:

1. Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.
2. Công ty TNHH KPMG Việt Nam
3. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị đàm phán và lựa chọn một công ty kiểm toán thuộc danh sách trên để tiến hành soát xét Báo cáo tài chính bán niên (nửa năm) và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa. Trường hợp danh sách các công ty kiểm toán được chấp thuận năm 2020 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước công bố không có các công ty trên, kính trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn Công ty kiểm toán khác phù hợp.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Khả

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Số: 06/2020/TT-ĐHĐCĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 06 năm 2020

TỜ TRÌNH

(V/v: Sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông - Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

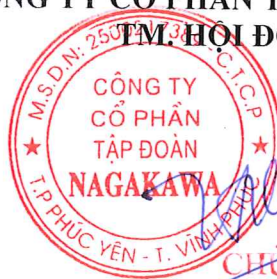
Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông về việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ Công ty như sau:

Trên cơ sở rà soát Điều lệ Công ty, Hội đồng quản trị nhận thấy một số điều khoản tại Điều lệ Công ty cần được xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định pháp luật và các yêu cầu quản trị và điều hành.

Nội dung chi tiết các điểm sửa chữa, bổ sung Điều lệ Công ty được trình bày tại Phụ lục đính kèm Tờ trình này. Các quy định của Điều lệ Công ty được sửa đổi, bổ sung sẽ có hiệu lực áp dụng từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T.M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



CHỦ TỊCH HỘI

Nguyễn Đức Khả

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA*Đề xuất các nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty*

| STT | Nội dung Điều lệ hiện hành | Nội dung đề nghị sửa đổi | Ghi chú/ Căn cứ Pháp lý |
|-----|----------------------------|--|-------------------------|
| 1 | Khoản 3, Điều 11: | Điểm a, Khoản 3, Điều 11: Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Điều 24 và Điều 36 của Điều lệ này. Nhóm cổ đông khi thực hiện các quyền được quy định tại điểm a Khoản 3 điều này phải có trách nhiệm cung cấp văn bản xác nhận của Công ty chứng khoán (hoặc tài liệu khác tương đương và được công ty chấp thuận) về số lượng cổ phần, tỷ lệ cổ phần nắm giữ, thời gian nắm giữ cổ phần để chứng minh thỏa mãn đầy đủ các điều kiện tương ứng nêu trên. | |
| 2 | Khoản 2, Điều 12: | Khoản 2, Điều 12: Nghĩa vụ của Cổ đông lớn a. Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hay gián tiếp từ năm phần trăm (05%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty; Tổ chức/ Cá nhân trở thành Cổ đông lớn của Công ty phải gửi báo cáo bằng văn bản đến Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty được niêm yết trong thời hạn bảy ngày (07), kể từ ngày trở thành cổ đông lớn. | |



| STT | Nội dung Điều lệ hiện hành | Nội dung đề nghị sửa đổi | Ghi chú/ Căn cứ Pháp lý |
|-----|--|---|-------------------------|
| | | <p>b. Báo cáo về sở hữu của Cổ đông lớn bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>b.1. Tên, địa chỉ, ngành nghề kinh doanh đối với cổ đông lớn là tổ chức; họ tên, quốc tịch, nơi cư trú, nghề nghiệp đối với cổ đông lớn là cá nhân.</p> <p>b.2. Số lượng và tỷ lệ phần trăm cổ phiếu do Cổ đông sở hữu hoặc cùng với tổ chức, cá nhân khác sở hữu trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành.</p> <p>c. Khi có sự thay đổi quan trọng về thông tin nêu trong báo cáo quy định tại điểm b trên đây hoặc có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu vượt quá một phần trăm (1%) số lượng cổ phiếu cùng loại đang lưu hành, thì trong thời hạn bảy ngày (07) kể từ ngày có sự thay đổi trên, Cổ đông lớn phải nộp báo cáo sửa đổi, bổ sung cho Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty được niêm yết.</p> <p>d. Quy định tại các điểm a, b, c trên đây cũng áp dụng đối với Người có liên quan sở hữu từ năm phần trăm (05%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.</p> | |
| 3 | <p>Khoản 8, Điều 21:</p> <p>Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết</p> | <p>Khoản 8, Điều 21:</p> <p>Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông</p> | |

| STT | Nội dung Điều lệ hiện hành | Nội dung đề nghị sửa đổi | Ghi chú/ Căn cứ Pháp lý |
|-----|--|---|-------------------------|
| | định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. | đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. | |
| 4 | Khoản 1, Điều 22: | Khoản 1, Điều 22: <ol style="list-style-type: none"> 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; b. Thời gian, địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông; c. Chương trình, nội dung cuộc họp; d. Họ, tên chủ tọa và thư ký; e. Tóm tắt các diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp; f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng. g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, phiếu không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp; | |

| STT | Nội dung Điều lệ hiện hành | Nội dung đề nghị sửa đổi | Ghi chú/ Căn cứ Pháp lý |
|-----|---|---|-------------------------|
| | | h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng; i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký; | |
| 5 | Khoản 1, Điều 24: | Khoản 1, Điều 24: 1.Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) Công ty khác, trừ trường hợp là thành viên Hội đồng quản trị của các công ty trong cùng Tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm Công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế hoặc là đại diện của công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán. | |
| 6 | Khoản 4, Điều 24 Cổ đông/ nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần được đề cử tối đa 01 (một) thành viên; Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên; | Khoản 4, Điều 24 Cổ đông/ nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử tối đa 01 (một) thành viên. Cổ đông/ nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần được đề cử tối đa 02 (hai) thành viên; | |

| STT | Nội dung Điều lệ hiện hành | Nội dung đề nghị sửa đổi | Ghi chú/ Căn cứ Pháp lý |
|-----|---|---|---------------------------------------|
| 7 | Khoản 1, Điều 26 | Khoản 1, Điều 26 | |
| | Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Tổng giám đốc của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm Tổng giám đốc Công ty phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. | Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm chức vụ Tổng giám đốc của Công ty. | <i>Theo Nghị định 71/2017/NĐ - CP</i> |
| 8 | Khoản 13, Điều 28 Nghị quyết bằng văn bản. Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị sau đây: a. Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị; b. Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị. Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên. | Khoản 13, Điều 28 Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. | |

| STT | Nội dung Điều lệ hiện hành | Nội dung đề nghị sửa đổi | Ghi chú/ Căn cứ Pháp lý |
|-----|--|---|--------------------------------|
| 9 | Khoản 14, Điều 28 Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp. | Khoản 14, Điều 28 Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản của cuộc họp (Thư ký cuộc họp). | Theo Nghị Định 71/2017/NĐ - CP |
| 10 | Khoản 4, Điều 31 Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông. Tổng Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu. | Khoản 4, Điều 31 Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông. Tổng Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể tạm đình chỉ những quyết định của Tổng giám đốc để hạn chế tổn thất và sau đó phải báo cáo bằng văn bản đến Hội đồng quản trị để có những quyết định chính thức về việc đình chỉ hoặc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ đó trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ đó; | |
| 11 | Khoản 1, Điều 36 Trong Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty | Khoản 1, Điều 36 Các thành viên Ban kiểm soát không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty. Các thành viên Ban kiểm soát Công ty phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. | |

HUY
 CH
 P